

Số: 46/2016/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2016/NĐ-CP Ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính: số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 2 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 8053/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị quyết này quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng.

Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 2. Mức thu phí

1. Đối với khoáng sản khai thác

| TT | Loại khoáng sản | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|----------------|----------------|
| I | Quặng khoáng sản kim loại | | |
| 1 | Quặng sắt | Tấn | 60.000 |
| 2 | Quặng măn-gan | Tấn | 50.000 |
| 3 | Quặng ti-tan (titan) | Tấn | 70.000 |
| 4 | Quặng vàng | Tấn | 270.000 |
| 5 | Quặng đất hiếm | Tấn | 60.000 |
| 6 | Quặng bạch kim | Tấn | 270.000 |
| 7 | Quặng bạc, Quặng thiếc | Tấn | 270.000 |
| 8 | Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimoan) | Tấn | 50.000 |
| 9 | Quặng chì, Quặng kẽm | Tấn | 270.000 |
| 10 | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite) | Tấn | 30.000 |
| 11 | Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken) | Tấn | 60.000 |
| 12 | Quặng cromit | Tấn | 60.000 |
| 13 | Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi) | Tấn | 270.000 |
| 14 | Quặng khoáng sản kim loại khác | Tấn | 30.000 |
| II | Khoáng sản không kim loại | | |
| 1 | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan) | M ³ | 70.000 |
| 2 | Đá Block | M ³ | 90.000 |
| 3 | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn | 70.000 |

| | | | |
|----|--|----------------|--------|
| 4 | Sỏi, cuội, sạn | M ³ | 5.000 |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | M ³ | 4.000 |
| 6 | Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác) | Tấn | 3.000 |
| 7 | Cát vàng | M ³ | 4.500 |
| 8 | Cát trắng | M ³ | 7.000 |
| 9 | Các loại cát khác | M ³ | 3.500 |
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | M ³ | 2.000 |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | M ³ | 2.000 |
| 12 | Đất làm thạch cao | M ³ | 3.000 |
| 13 | Đất làm Cao lanh, phen-sò-pát (fenspat) | M ³ | 7.000 |
| 14 | Các loại đất khác | M ³ | 2.000 |
| 15 | Gờ-ra-nít (granite) | Tấn | 30.000 |
| 16 | Sét chịu lửa | Tấn | 30.000 |
| 17 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit | Tấn | 30.000 |
| 18 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật | Tấn | 30.000 |
| 19 | Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite) | Tấn | 30.000 |
| 20 | Nước khoáng thiên nhiên | M ³ | 3.000 |
| 21 | A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit | Tấn | 5.000 |
| 22 | Than các loại | Tấn | 10.000 |
| 23 | Khoáng sản không kim loại khác | Tấn | 30.000 |

2. Đối với khoáng sản khai thác tận thu: Mức thu được xác định bằng 60% mức phí của loại khoáng sản khai thác tương ứng quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành, ban hành văn bản quy định cụ thể để thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Bãi bỏ Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB) (để kiểm tra);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Sơn